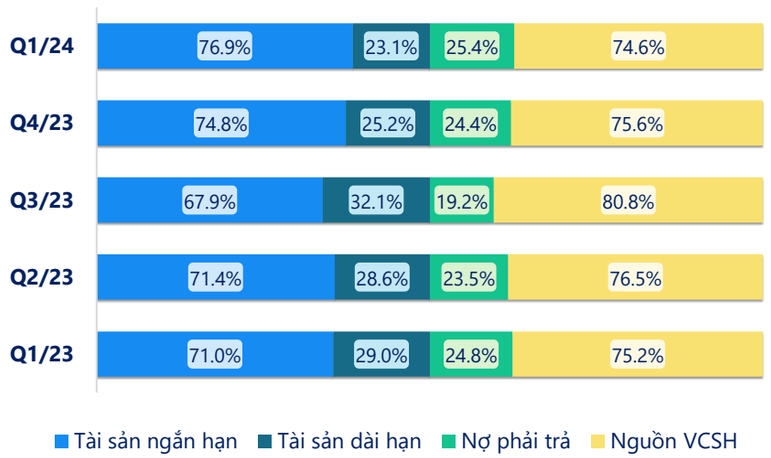
FireAnt

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,362
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	34,144
SL cổ phiếu LH	150,787,946
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,100
% sở hữu nước ngoài	38.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,062
P/E	12.6
EPS	3,195

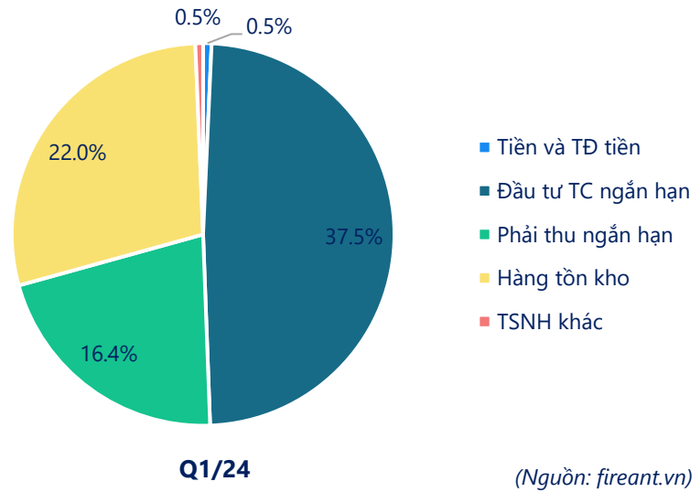
	YTD	1T	3T	6T
ACG	6.5%	-2.7%	7.2%	0.1%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



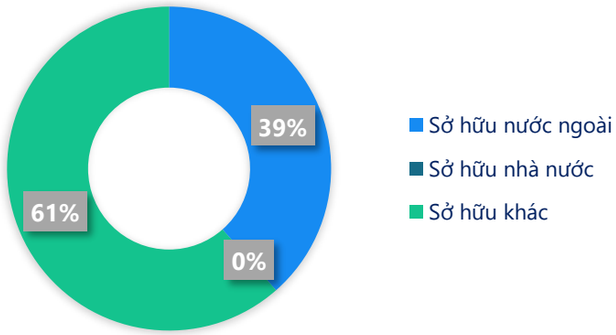
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



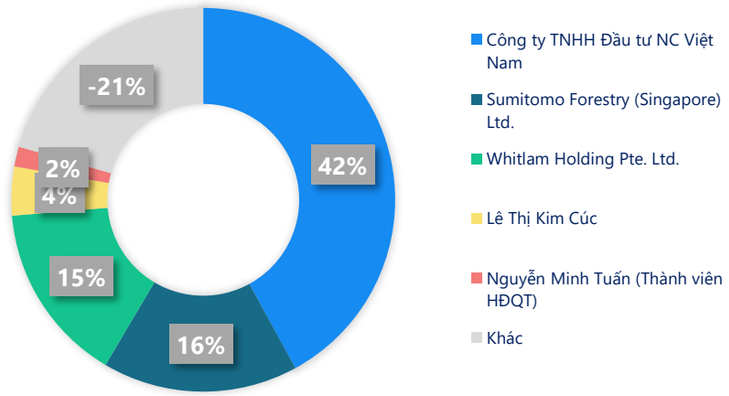
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



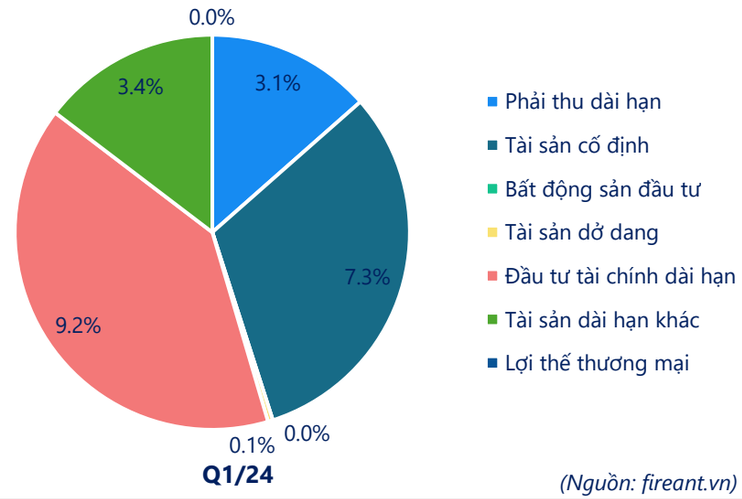
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

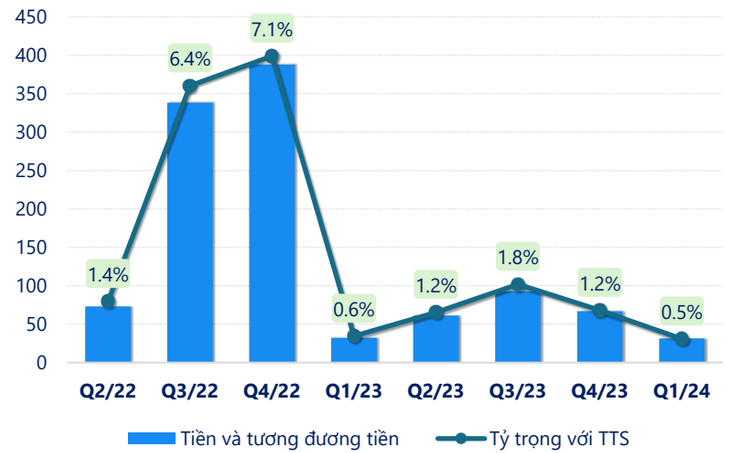


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

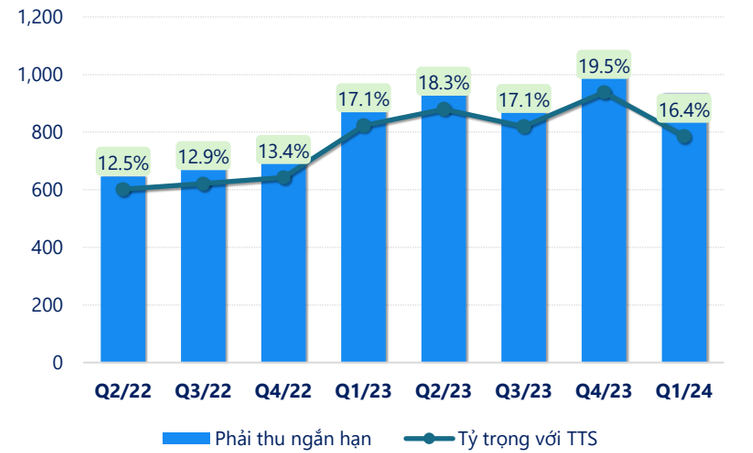
CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

Tiền và tương đương tiền



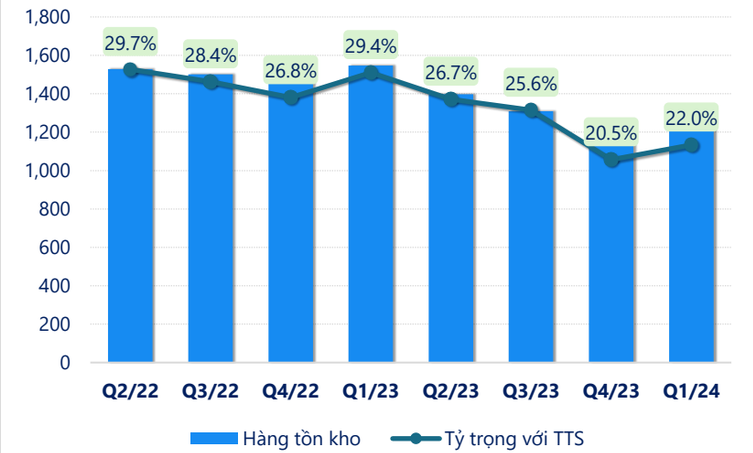
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



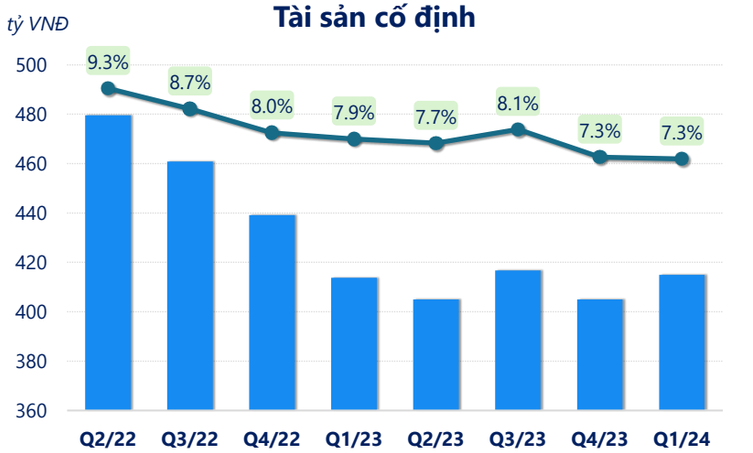
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



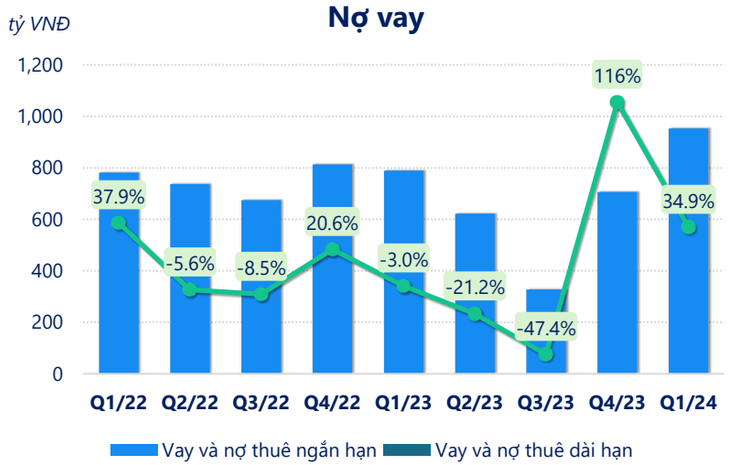
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



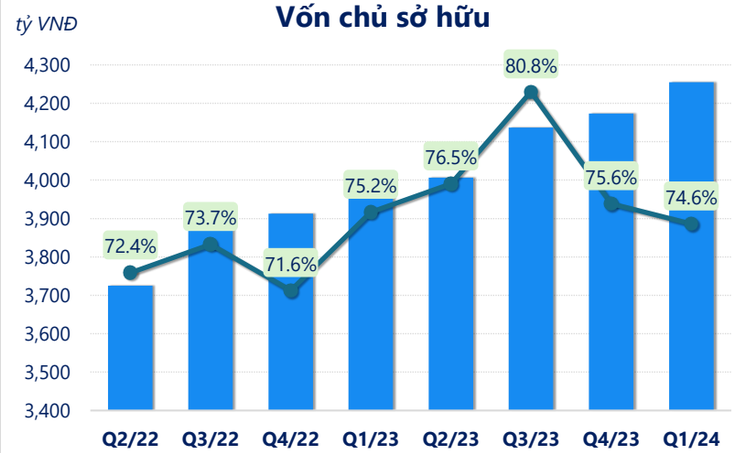
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



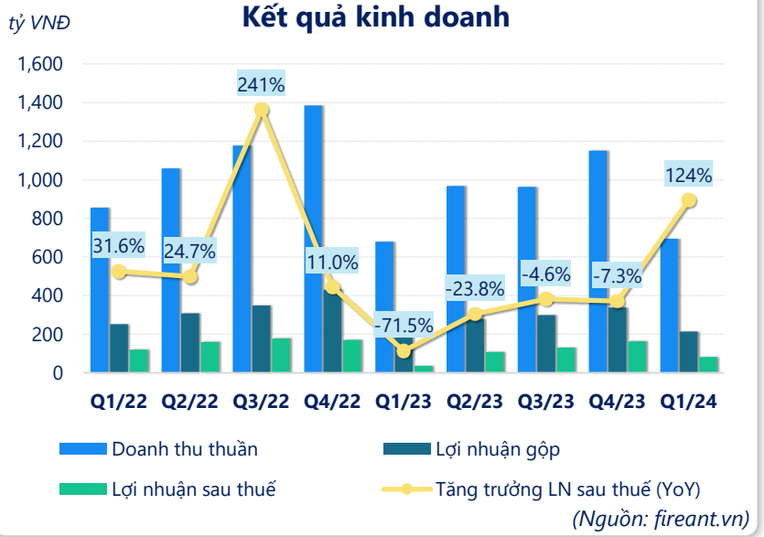
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

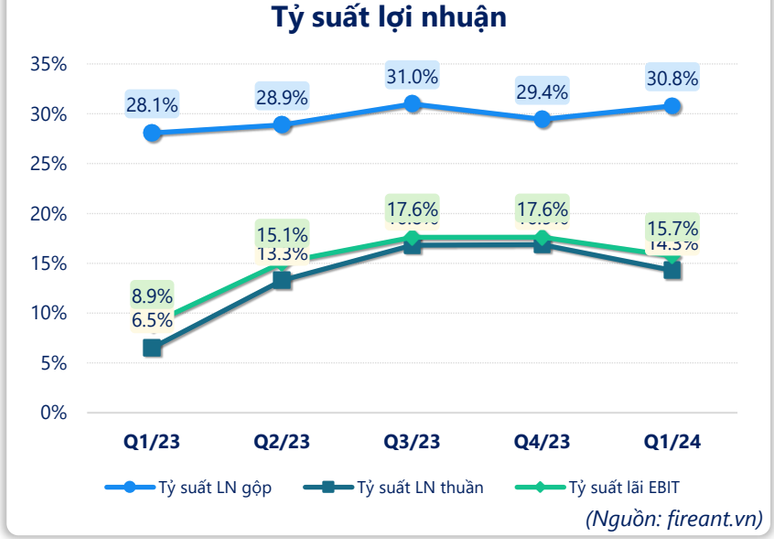
CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

Kết quả kinh doanh



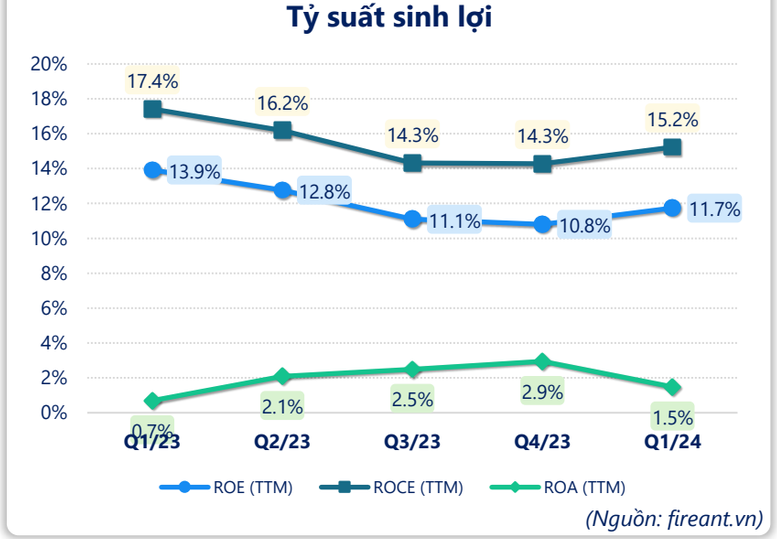
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



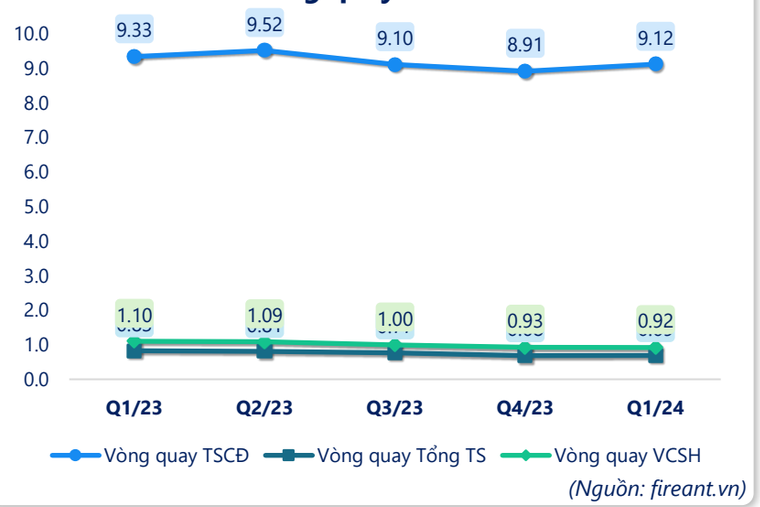
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



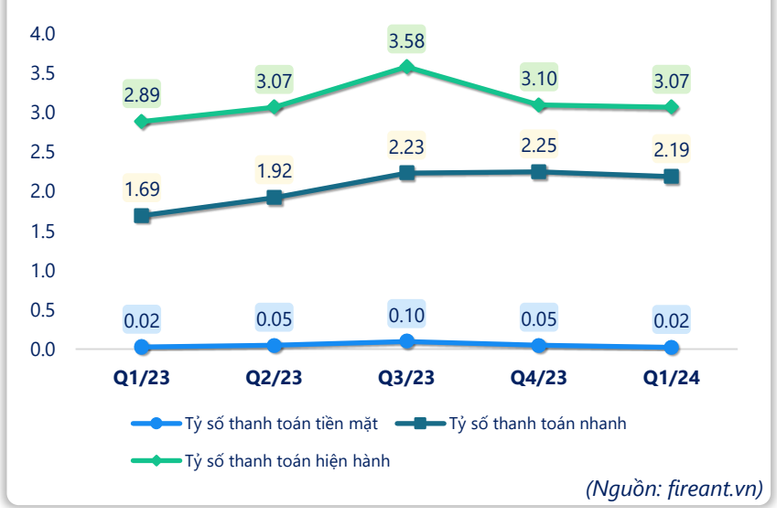
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



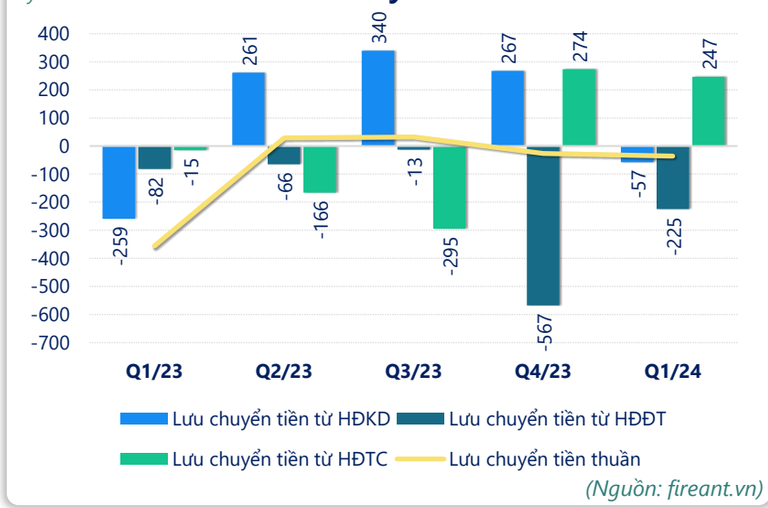
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Gỗ An Cường (HSX: ACG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,700**	**5,522**	**3.2%**
Tài sản ngắn hạn	4,385	4,132	6.1%
Tiền và tương đương tiền	31.2	66.9	-53.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,136	1,835	16.4%
Phải thu ngắn hạn	933	1,079	-13.5%
Hàng tồn kho	1,256	1,135	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	28.5	16.9	68.8%
Tài sản dài hạn	**1,315**	**1,391**	**-5.4%**
Phải thu dài hạn	178	165	7.7%
Tài sản cố định	415	405	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.27	21.5	-75.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	525	601	-12.6%
Tài sản dài hạn khác	**193**	**198**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,446	1,349	7.2%
Nợ ngắn hạn	**1,430**	**1,334**	**7.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	953	707	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	268	263	1.9%
Nợ dài hạn	15.9	15.0	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,255**	**4,174**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**4,255**	**4,174**	**1.9%**
Vốn điều lệ	1,508	1,508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	680	968	963	1,151	695
Giá vốn hàng bán	489	689	664	813	481
Lợi nhuận gộp	191	280	298	339	214
Doanh thu HĐTC	40.6	37.5	32.5	49.2	45.7
Chi phí TC	16.3	13.0	8.65	7.56	9.79
Chi phí lãi vay	13.4	12.8	7.01	5.99	8.02
LN trong công ty LKLD	1.85	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	136	128	123	135	112
Chi phí QLDN	36.5	47.2	37.2	51.5	38.9
LN thuần từ HĐKD	44.3	129	162	194	99.4
Lợi nhuận khác	3.18	4.63	0.77	2.68	1.84
LN trước thuế	47.5	133	163	197	101
Lợi nhuận sau thuế	36.3	109	130	162	81.4
LNST của CĐ cty mẹ	36.3	109	130	162	81.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-259	261	340	267	-57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.7	-65.6	-12.6	-567	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.5	-166	-295	274	247
Tiền đầu kỳ	388	32.1	61.0	92.9	66.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-356**	**28.8**	**32.0**	**-26.2**	**-35.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.13	0.20	0.00
Tiền cuối kỳ	32.1	61.0	92.9	66.9	31.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic